

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHĂN NUÔI – THÚ Y

Mã số: 76 20 105

(Ban hành kèm theo Quyết định số **315** /QĐ-ĐHHV ngày **07**/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	31
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	4
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	4
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	35
II.1	Bắt buộc	31
II.2	Tự chọn	4
III	KIẾN THỨC NGÀNH	70
III.1	Kiến thức ngành chính	55
III.1.1	Bắt buộc	49
III.1.2	Tự chọn	6
III.2	Kiến thức ngành phụ	15
III.2.1	Bắt buộc	13
III.2.2	Tự chọn	2
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	25
-	Thực tập 1	7
-	Thực tập 2	9
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	9
TỔNG:		165 tín chỉ

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	31				
1	DPT319	Triết học Mác – Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6 7 8 9	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	MAT251	Xác suất thống kê	2	20	20	60	
18	CHE251	Hóa phân tích	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
19 20	BAD257	Marketing căn bản	2*	20	20	60	
	BIO254	Sinh học đại cương	2*	20	20	60	
	DCS201	Sinh thái học nông nghiệp	2*	20	20	60	
	DAV201	Tiếng la tinh	2*	20	20	60	
	DCS221	Nông nghiệp hữu cơ	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	35				
II.1		Bắt buộc	31				
21	DAV205	Vi sinh vật đại cương	2	20	20	60	
22	DAV203	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thú y	2	20	20	60	
23	DAV307	Giải phẫu động vật	3	30	30	90	
24	DAV208	Tổ chức và phối thai động vật	2	20	20	60	
25	DAV309	Sinh hoá động vật	3	30	30	90	
26	DAV265	Sinh lý động vật 1	2	20	20	60	
27	DAV266	Sinh lý động vật 2	2	20	20	60	
28	DAV211	Miễn dịch học	2	20	20	60	
29	DAV212	Dinh dưỡng động vật	2	20	20	60	
30	DAV313	Dược lý học 1	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
31	DAV246	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	20	20	60	
32	DAV268	Tập tính và phúc lợi động vật	2	20	20	60	
33	DAV288	Bệnh lý học thú y 1	2	20	20	60	
34	DAV202	Động vật học	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
35	DAV204	Di truyền động vật	2*	20	20	60	
	DAV214	Dược lý học 2	2*	10	40	50	
36	DAV243	Đồng cỏ và cây thức ăn	2*	20	20	60	
	BAD230	Kỹ năng kinh doanh	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	70				
III.1		Kiến thức ngành chính	55				
III.1.1		Bắt buộc	49				
37	DAV206	Phương pháp NCKH chuyên ngành chăn nuôi, thú y	2	20	20	60	
38	DAV218	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi, thú y	2	20	20	60	
39	DAV219	Công nghệ sinh sản	2	20	20	60	
40	DAV320	Chăn nuôi lợn	3	30	30	90	
41	DAV321	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30	90	
42	DAV322	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30	90	
43	DAV237	Vệ sinh chăn nuôi	2	20	20	60	
44	DAV255	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	2	20	20	60	
45	DAV244	Thức ăn chăn nuôi	2	20	20	60	
46	DAV258	Vi sinh vật chăn nuôi	2	20	20	60	
47	DAV267	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	20	20	60	
48	DAV242	Thủy sản	2	20	20	60	
49	DAV231	Luật chuyên ngành	2	20	20	60	
50	DAV477	Rèn nghề chăn nuôi 1	4		120	80	
51	DAV478	Rèn nghề chăn nuôi 2	4		120	80	
52	DAV241	Sản xuất thức ăn công nghiệp	2	20	20	60	
53	DAV389	Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	3	30	30	90	
54	DAV352	Chăn nuôi dê, thỏ	3	30	30	90	
55	DAV290	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2	20	20	60	
56	DAV291	Kỹ năng làm việc hiệu quả ngành chăn nuôi - thú y	2	15	30	55	
III.1.2		Tự chọn (Chọn 3 học phần)	6				
57	DAV262	Kinh doanh sản phẩm và vật tư nông nghiệp	2*	20	20	60	
	DAV240	Nuôi ong	2*	20	20	60	
58	DAV217	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi, thú y	2*	20	20	60	

DÂN
JONG
I HỌC
3 VƯỜN
★

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
59	DAV292	Quản lý dịch bệnh trang trại chăn nuôi	2*	20	20	60	
	BAD250	Quản trị bán hàng	2*	20	20	60	
	DAV235	Vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật	2*	20	20	60	
III.2		Kiến thức ngành phụ	15				
III.2.1		Bắt buộc	13				
60	DAV323	Bệnh truyền nhiễm 1	3	30	30	90	
61	DAV324	Ký sinh trùng thú y	3	30	30	90	
62	DAV393	Chẩn đoán – Nội khoa	3	30	30	90	
63	DAV232	Bệnh sản khoa	2	20	20	60	
64	DAV234	Bệnh chó mèo	2	20	20	60	
III.2.2		Tự chọn (chọn 1 học phần)	2				
65	DAV238	Dược liệu thú y	2*	20	20	60	
	DAV245	Độc chất học	2*	20	20	60	
	DAV254	Miễn dịch học ứng dụng	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	25				
66	DAV794	Thực tập 1	7		210	140	
67	DAV995	Thực tập 2	9		270	180	
68	DAV996	Đề án tốt nghiệp	9		270	180	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	9				
69	DAV497	Chuyên đề nâng cao sức sản xuất của vật nuôi	4	15	90	95	
70	DAV598	Chuyên đề khởi nghiệp kinh doanh	5	10	130	110	
Tổng:			165				

